

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SFN)

## CTCP Dệt lưới Sài Gòn

Ngày	21,400 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.5%	5.4%	12.6%

DT thuần	2024
143	tỷ VNĐ
YoY: ▼3.00  -1.9%	

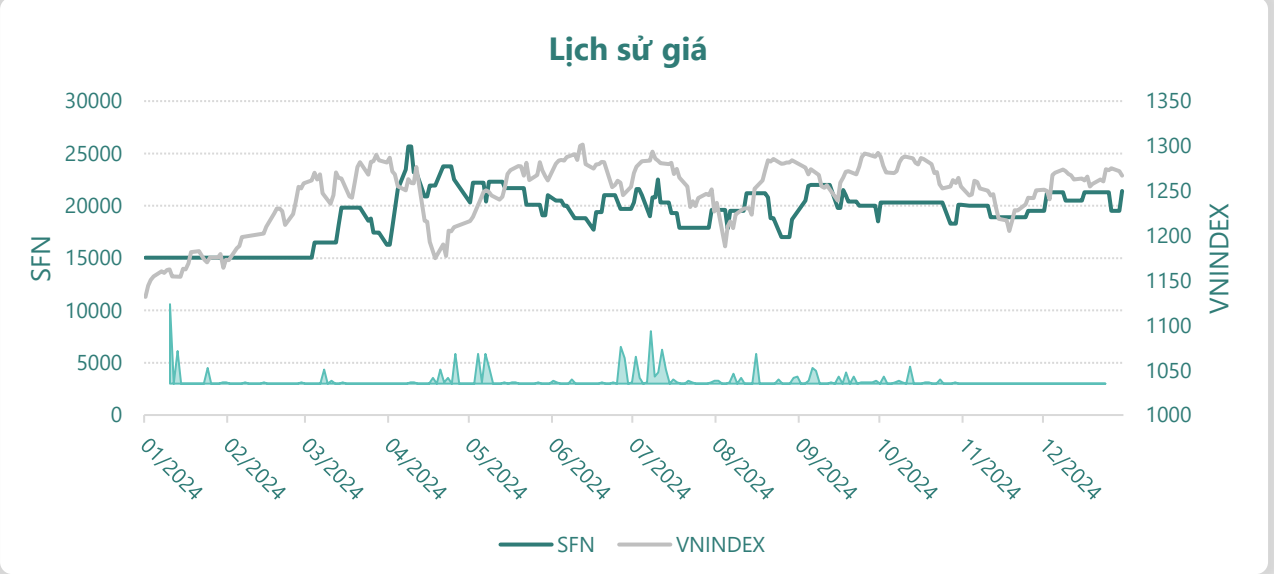
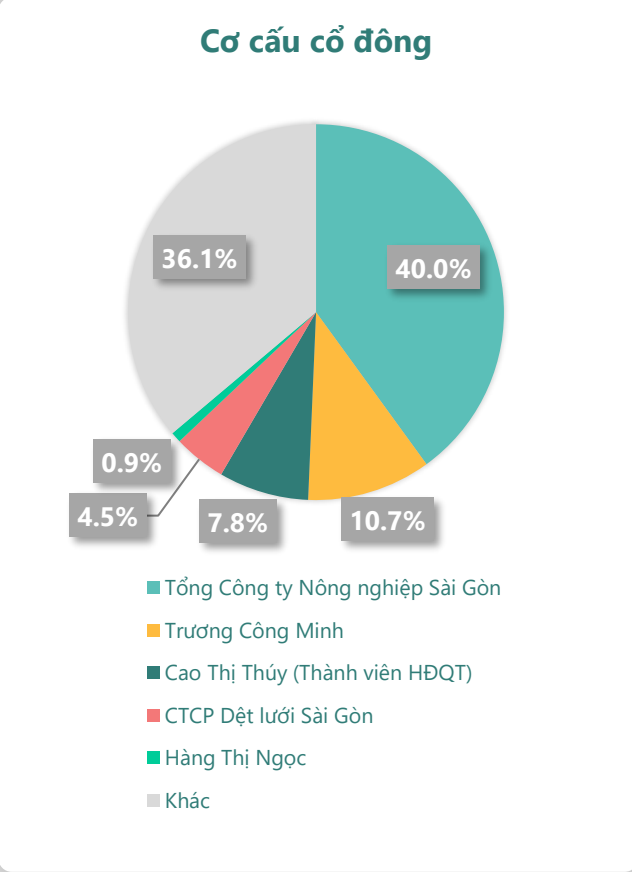
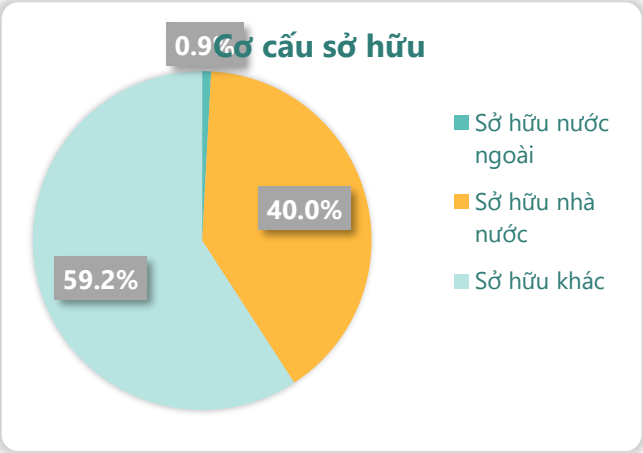
LN thuần	2024
10.3	tỷ VNĐ
YoY: ▼1.50  -12.0%	

LN sau thuế	2024
8.45	tỷ VNĐ
YoY: ▼0.83  -8.9%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
7.4%	
YoY: +/-▼ 0.6%	

ROE	2024
11.1%	
YoY: +/-▼ 1.7%	

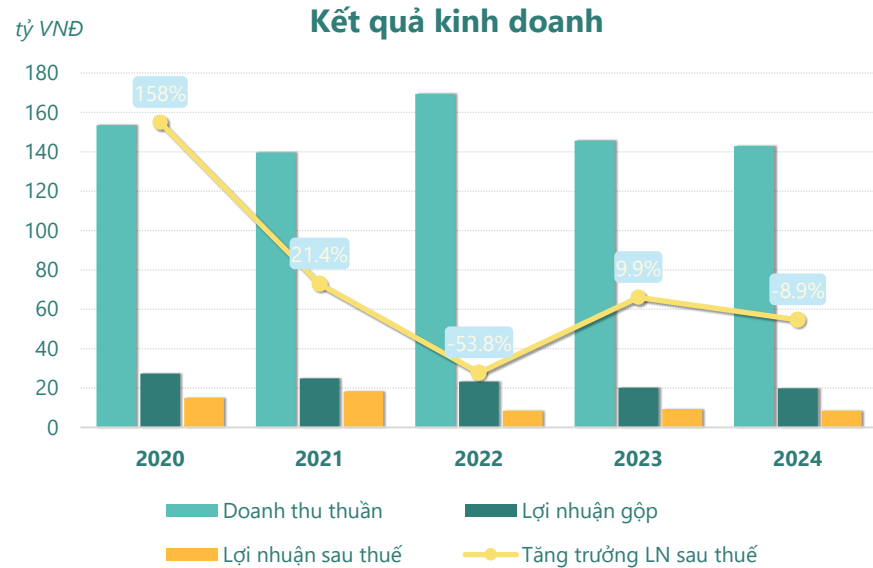
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,037 - 25,668
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	61
Số lượng CPLH (CP)	2,864,150
KLGD BQ 20 phiên (CP)	460
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.06
EPS	2,951
P/E	7.3



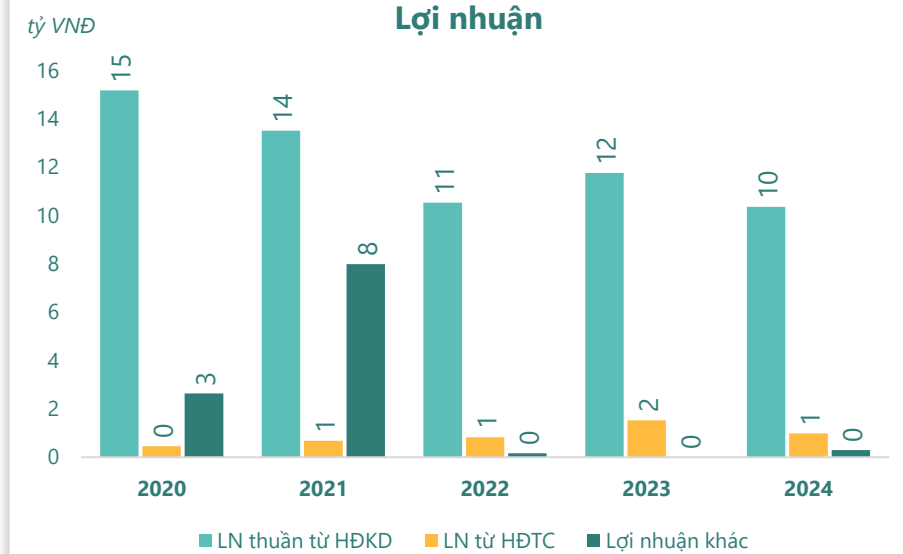
Năm **2024**, **SFN** ghi nhận doanh thu thuần **142.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **8.45** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.93%** và **giảm 8.94%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

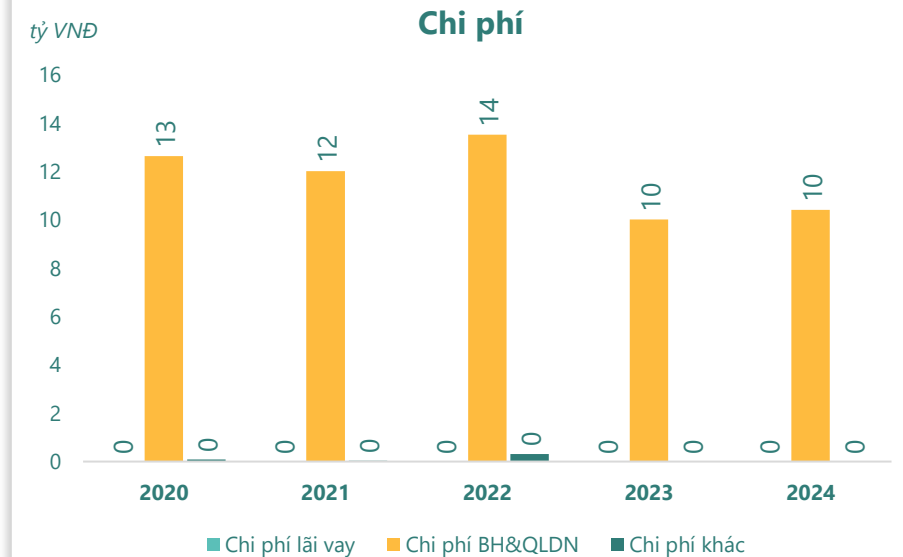
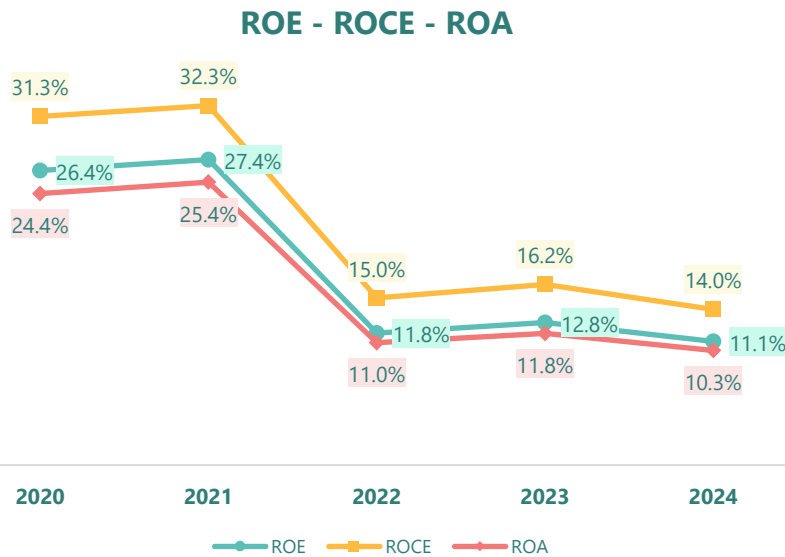


Năm **2024**, SFN có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **10.35** tỷ đồng, **giảm đi 1.41** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (12.26 tỷ đồng) là 1.91 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **10.42** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **không đổi** so với năm trước.

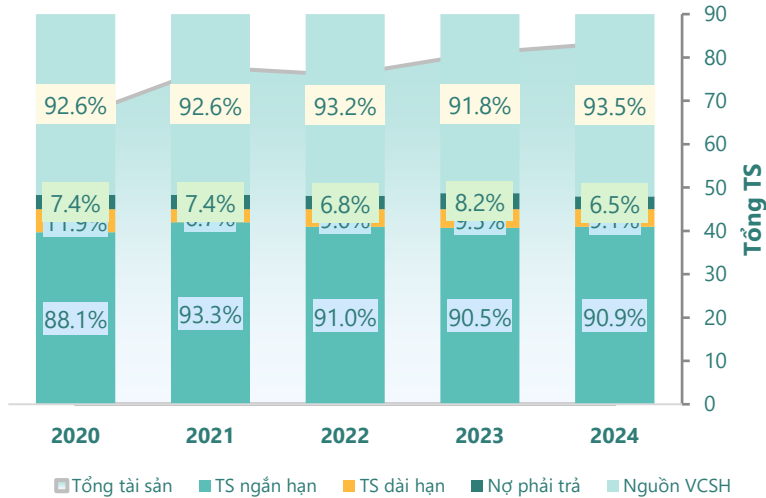
**ROE** của SFN năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **11.1%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



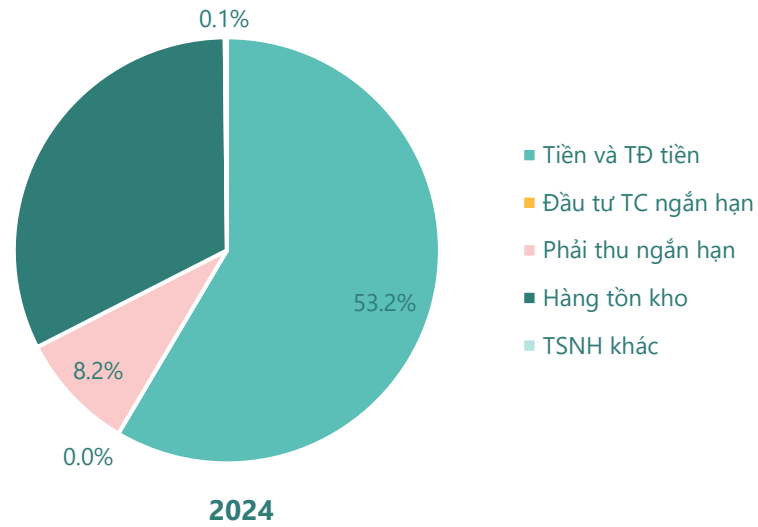
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

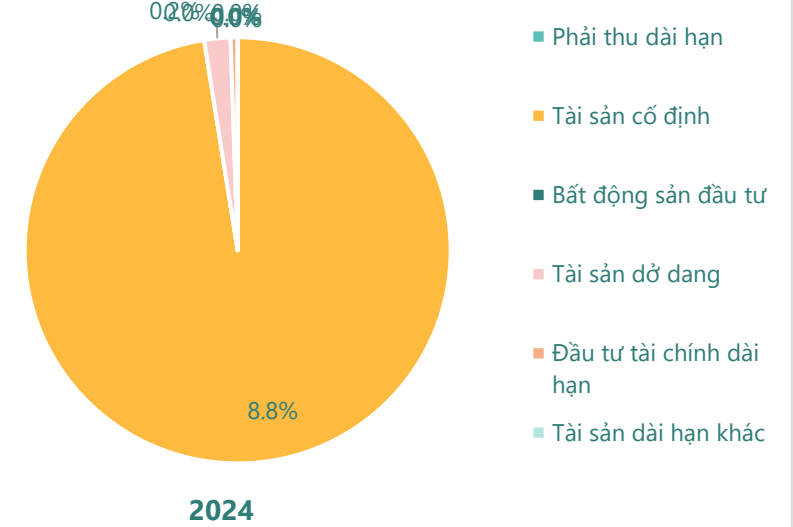
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **SFN** năm 2024 tăng trưởng **2.93%** so với năm trước, đạt **83.40** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 90.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 93.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

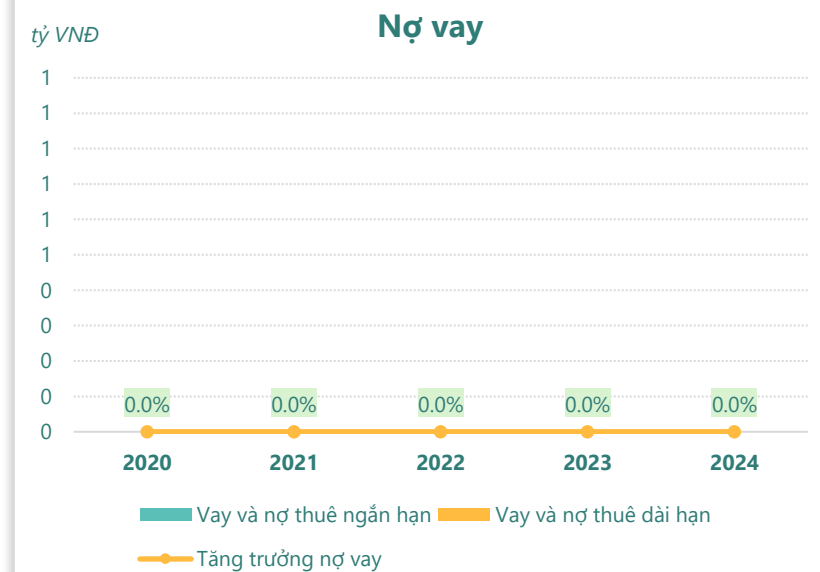
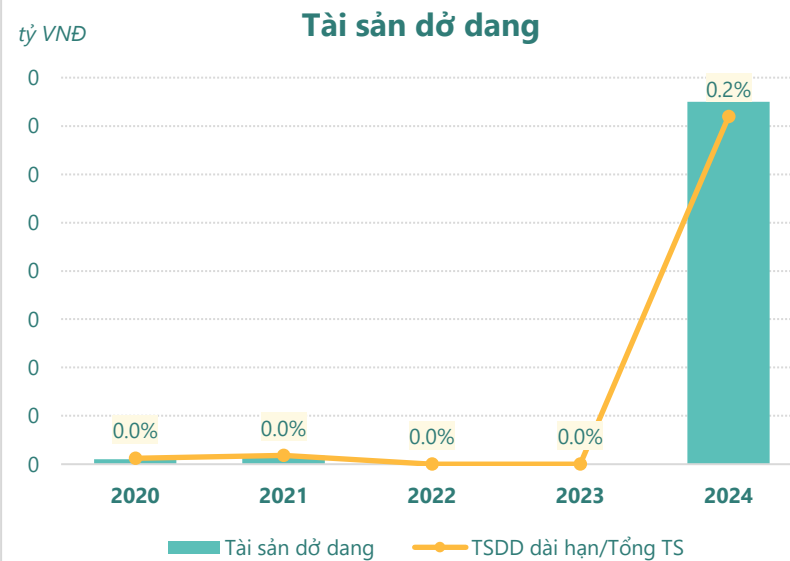
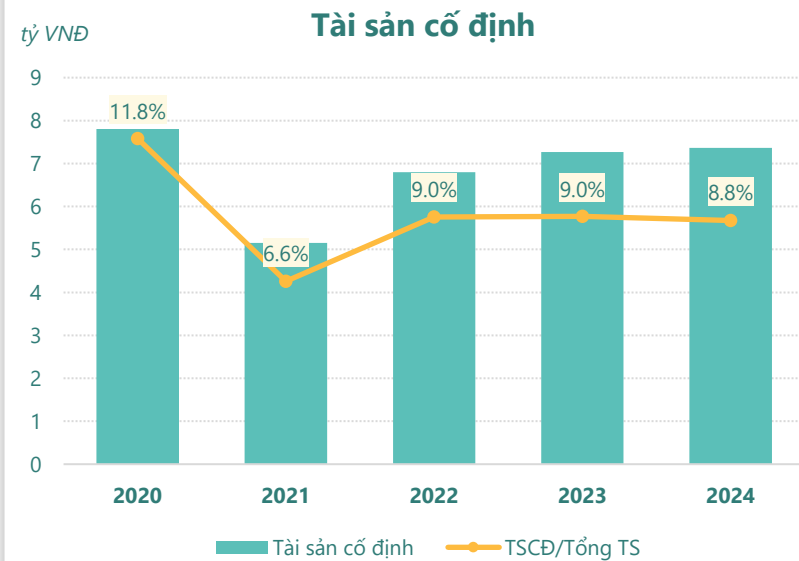
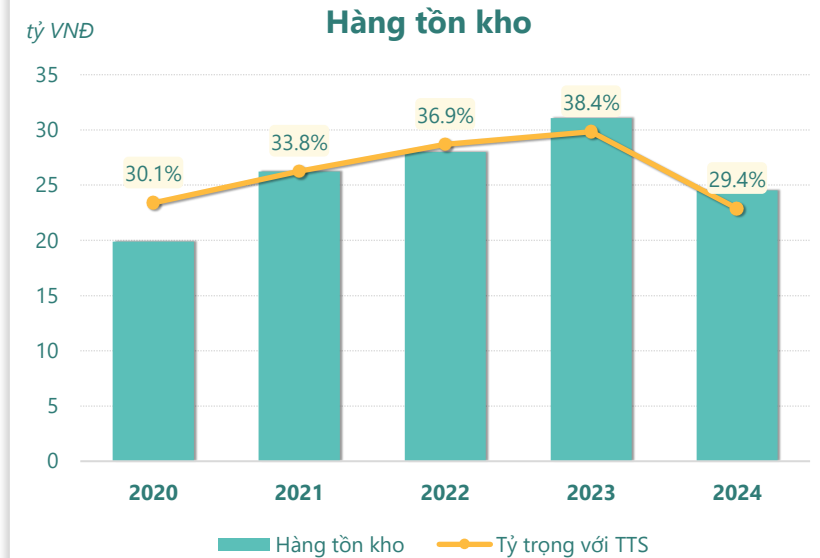
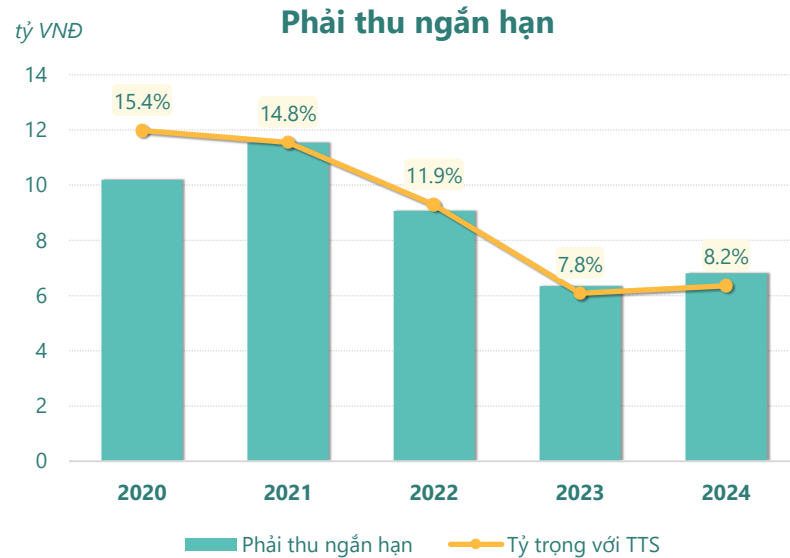
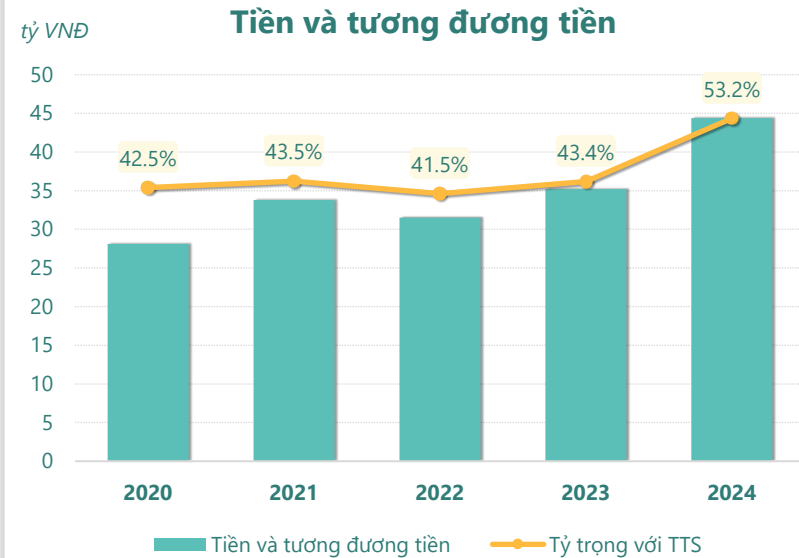
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của SFN đạt **75.85** tỷ đồng, tăng trưởng **3.41%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **90.9%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **53.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 29.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

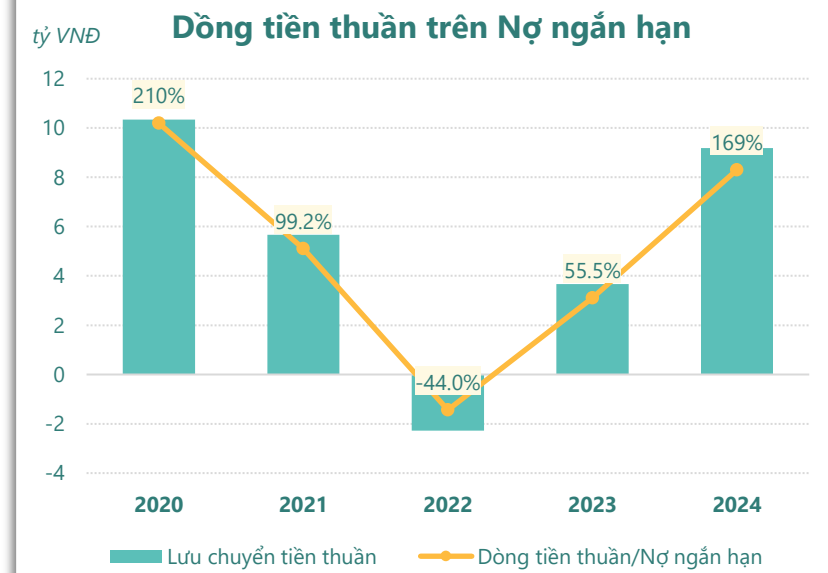
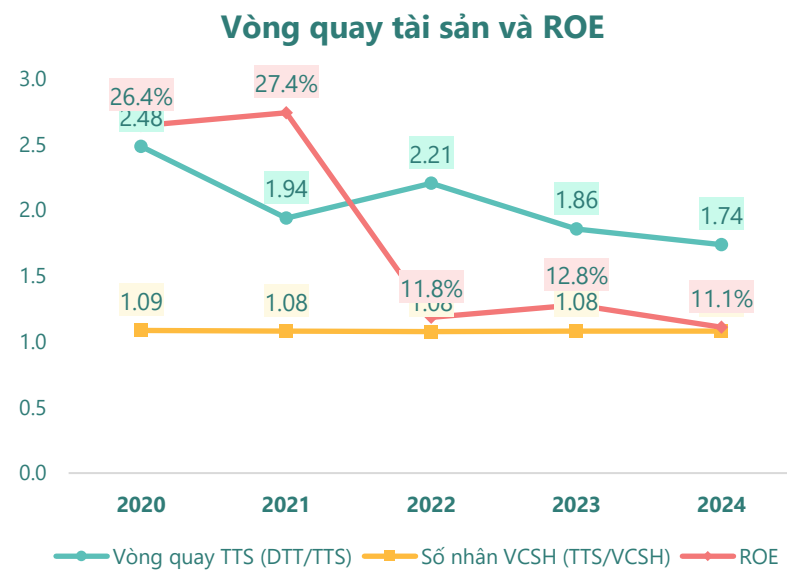
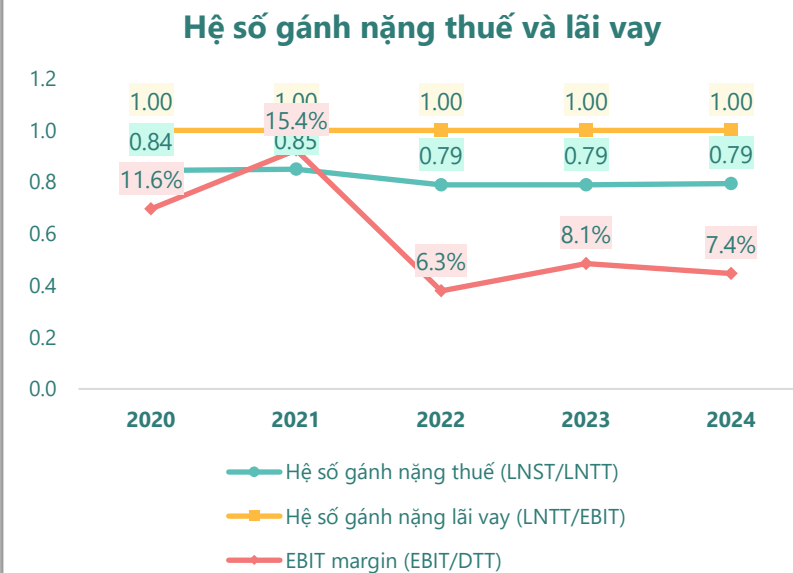
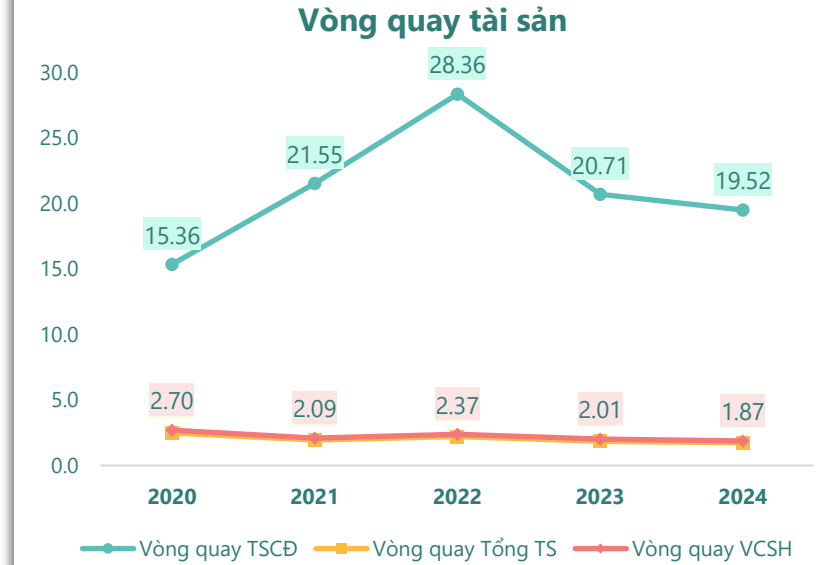
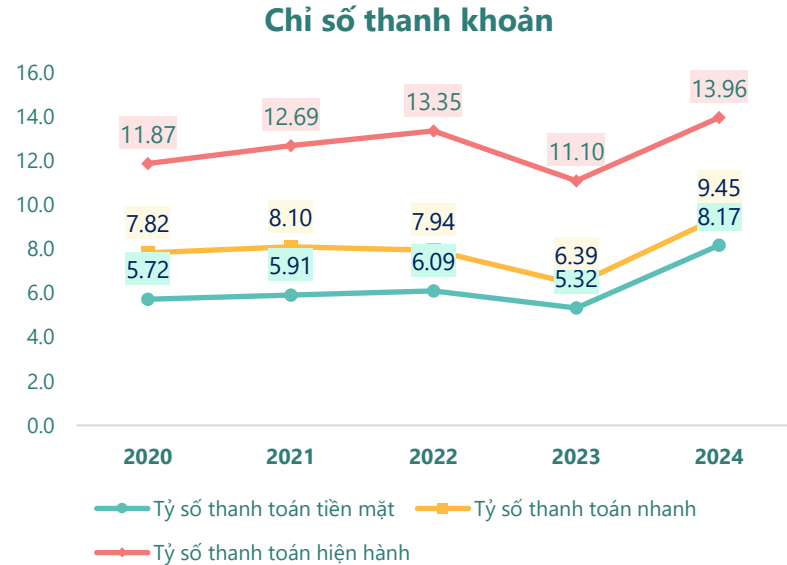
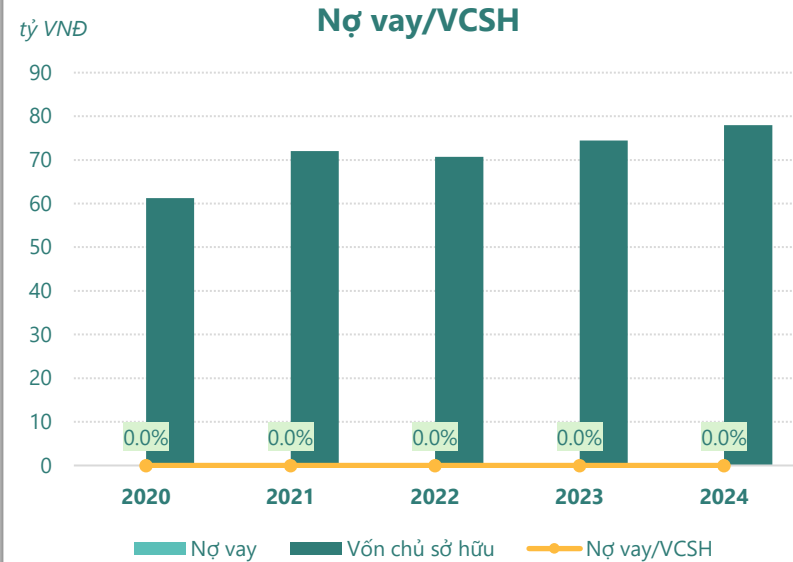
**Tài sản dài hạn** đạt **7.55** tỷ đồng giảm **1.68%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **9.06%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.83%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 0.18%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>140</b>	<b>169</b>	<b>146</b>	<b>143</b>
Giá vốn hàng bán	115	146	125	123
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>24.8</b>	<b>23.2</b>	<b>20.3</b>	<b>19.8</b>
Doanh thu HĐTC	0.69	0.83	1.53	0.99
Chi phí TC	0.01	0.00	0	0.00
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.91	2.00	1.84	2.16
Chi phí QLDN	10.1	11.5	8.19	8.27
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>13.5</b>	<b>10.5</b>	<b>11.8</b>	<b>10.3</b>
Lợi nhuận khác	7.99	0.17	0	0.29
<b>LN trước thuế</b>	<b>21.5</b>	<b>10.7</b>	<b>11.8</b>	<b>10.6</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>18.3</b>	<b>8.45</b>	<b>9.28</b>	<b>8.45</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>18.3</b>	<b>8.45</b>	<b>9.28</b>	<b>8.45</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.7	6.17	8.49	13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.47	-3.86	-1.38	-1.63
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.58	-4.58	-3.44	-2.58
Tiền đầu kỳ	28.1	33.8	31.5	35.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>5.67</b>	<b>-2.27</b>	<b>3.67</b>	<b>9.19</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	33.8	31.5	35.2	44.4

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>77.7</b>	<b>75.9</b>	<b>81.0</b>	<b>83.4</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>72.5</b>	<b>69.1</b>	<b>73.3</b>	<b>75.8</b>
Tiền và tương đương tiền	33.8	31.5	35.2	44.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	11.5	9.06	6.34	6.81
Hàng tồn kho	26.2	28.0	31.1	24.5
Tài sản ngắn hạn khác	0.96	0.49	0.74	0.12
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>5.19</b>	<b>6.84</b>	<b>7.68</b>	<b>7.55</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	5.15	6.80	7.27	7.36
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.00	0	0	0.15
Đầu tư tài chính dài hạn	0.04	0.04	0.04	0.04
Tài sản dài hạn khác	0	0	0.37	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5.72</b>	<b>5.17</b>	<b>6.61</b>	<b>5.43</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>5.72</b>	<b>5.17</b>	<b>6.61</b>	<b>5.43</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0	0	0	0
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>72.0</b>	<b>70.7</b>	<b>74.4</b>	<b>78.0</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>72.0</b>	<b>70.7</b>	<b>74.4</b>	<b>78.0</b>
Vốn điều lệ	30.0	30.0	30.0	30.0
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>